

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**
Số: 25/2021/CBTT-TDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên
năm 2021

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2021 với những nội dung cụ thể như sau:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc;
- Giải trình về lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện công



NGUYỄN VIỆT THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 (mười) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 139.461.440.000 đồng (Một trăm ba mươi chín tỷ bốn trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng./.).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Chu Thuyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/05/2021)
- Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập
- Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/07/2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

Số: 63/2021/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 08 tháng 08 năm 2021, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0589-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a - DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282.434.836.911	220.141.729.188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.436.509.185	8.745.655.851
1. Tiền	111		4.436.509.185	8.745.655.851
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.480.849.000	32.743.282.817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	54.147.424.334	25.223.439.355
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		825.116.310	420.443.462
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	-	2.135.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	508.308.356	4.964.400.000
IV. Hàng tồn kho	140	5.9	218.621.063.847	174.066.086.320
1. Hàng tồn kho	141		218.663.948.906	174.108.971.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.885.059)	(42.885.059)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.896.414.879	4.586.704.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	399.565.455	185.331.528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.495.131.988	4.398.562.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	1.717.436	2.810.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.959.444.291	174.593.244.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.052.298.835	1.767.679.235
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.052.298.835	1.767.679.235
I. Tài sản cố định	220		127.185.177.876	110.655.171.979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	92.650.465.037	95.127.920.981
- Nguyên giá	222		189.252.449.318	185.745.277.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.601.984.281)	(90.617.356.492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	8.197.913.219	2.562.673.955
- Nguyên giá	225		8.630.909.355	2.598.767.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(432.996.136)	(36.094.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	26.336.799.620	12.964.577.043
- Nguyên giá	228		28.084.712.052	14.346.211.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.747.912.432)	(1.381.634.309)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.676.408.415	59.973.866.755
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	47.676.408.415	59.973.866.755
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.045.559.165	2.196.526.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	2.045.559.165	2.196.526.968
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		461.394.281.202	394.734.974.125

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a - DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		288.853.030.620	224.775.049.819
I. Nợ ngắn hạn	310		246.133.255.747	181.705.957.220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	39.958.564.453	12.001.856.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289.702.025	44.763.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	320.408.018	1.592.385.678
4. Phải trả người lao động	314		10.197.904.522	10.526.981.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	506.817.078	525.686.521
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	6.322.389.052	4.823.522.754
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	187.630.808.124	150.967.098.579
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		906.662.475	1.223.662.475
II. Nợ dài hạn	330		42.719.774.873	43.069.092.599
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	42.719.774.873	43.069.092.599
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.541.250.582	169.959.924.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	172.541.250.582	169.959.924.306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139.461.440.000	139.461.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139.461.440.000	139.461.440.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.079.810.582	30.498.484.306
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.498.484.306	14.785.291.897
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.581.326.276	15.713.192.409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		461.394.281.202	394.734.974.125


Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 02a - DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145.160.014.783	94.083.221.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.325.534	123.516.855
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	145.136.689.249	93.959.704.274
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	114.000.120.860	66.001.059.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.136.568.389	27.958.645.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.005.155.336	591.072.552
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.177.641.139	3.064.397.951
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.035.606.965	2.862.809.671
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.432.998.888	3.364.244.861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	23.311.562.598	20.430.938.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.219.521.100	1.690.135.902
11. Thu nhập khác	31	6.6	773.596.021	527.363.392
12. Chi phí khác	32	6.7	134.649.204	200
13. Lợi nhuận khác	40		638.946.817	527.363.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.858.467.917	2.217.499.094
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	277.141.641	342.875.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.581.326.276	1.874.623.698
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	185	150
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	185	150

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.858.467.917	2.217.499.094
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.742.070.227	9.652.698.496
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(334.053.075)	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(300.101.947)	(208.650.796)
Chi phí lãi vay	06	4.035.606.965	2.862.809.671
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	17.001.990.087	14.524.356.465
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(24.252.662.535)	(3.992.983.459)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(44.554.977.527)	(46.652.640.322)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	28.538.680.989	(16.589.140.626)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(63.266.124)	637.510.710
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.832.073.632)	(2.862.809.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.505.284.055)	(859.625.404)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(317.000.000)	(56.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.984.592.797)	(55.851.332.307)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(7.597.970.600)	(17.606.526.461)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	154.065.454	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.025.000.000)	(2.135.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	4.160.000.000	2.120.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193.912.251	208.650.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.114.992.895)	(17.412.875.665)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	174.913.399.464	136.093.121.974
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(145.009.278.599)	(95.978.852.327)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(393.396.614)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.510.724.251	40.114.269.647
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.588.861.441)	(33.149.938.325)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.745.655.851	41.154.000.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	279.714.775	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.436.509.185	8.004.062.514

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 (mười) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 139.461.440.000 đồng (Một trăm ba mươi chín tỷ bốn trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng./.).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Đạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền tháng
- Sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	49 năm
---------------------	--------

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành..

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí bảo hành và lãi vay phải trả. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm chịu thuế suất thuế GTGT là 0% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm.

Trong năm 2011 Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của Nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của Nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 Nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ

sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại khoản 1a Điều 12 nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 1a, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Trong năm Công ty đang áp dụng thuế TNDN như sau: Công ty áp dụng thuế suất 17%; Chi nhánh May TDT Đại Từ được miễn thuế.

Các loại thuế khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính* ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng hóa và sản xuất thành phẩm nguyên chiếc.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty gồm hoạt động xuất khẩu và hoạt động nội địa.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	617.919.219	413.466.508
Tiền gửi ngân hàng	3.818.589.966	8.332.189.343
Cộng	4.436.509.185	8.745.655.851

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Asmara International Limited	10.347.543.306	8.648.366.058
- Pan-Pacific Co., Ltd	17.936.612.674	2.107.591.494
- Công ty TNHH May Bình Minh - ATC	-	1.973.603.628
- Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	-	548.651.000
- Cobest Hong Kong Co., Ltd	1.960.490.573	5.615.566.824
- Capital Garment Co., Ltd	11.091.648.037	6.109.339.660
- Phải thu các khách hàng khác	12.811.129.744	220.320.691
Cộng	54.147.424.334	25.223.439.355

5.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bùi Hồng Vân	-	-	1.800.000.000	-
Đào Thị Thu Thủy	-	-	160.000.000	-
Bùi Minh Thái	-	-	110.000.000	-
Bùi Huy Tùng	-	-	65.000.000	-
Cộng	-	-	2.135.000.000	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
a) Các khoản phải thu khác ngắn hạn				
- Tạm ứng	244.016.000	-	4.964.400.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	264.292.356	-	-	-
Cộng	508.308.356	-	4.964.400.000	-
b) Các khoản phải thu khác dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.052.298.835	-	1.767.679.235	-
Cộng	2.052.298.835	-	1.767.679.235	-

5.5. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	399.565.455	185.331.528
Cộng	399.565.455	185.331.528
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất làm xường	-	193.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.045.559.165	2.003.526.968
Cộng	2.045.559.165	2.196.526.968

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cải tạo và mở rộng nhà xường	47.676.408.415	59.973.866.755
Cộng	47.676.408.415	59.973.866.755

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, thiết kế VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	14.346.211.352	-	14.346.211.352
Mua trong kỳ	13.697.600.700	40.900.000	13.738.500.700
Tại ngày 30/06/2021	<u>28.043.812.052</u>	<u>40.900.000</u>	<u>28.084.712.052</u>
HAO MÓN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	1.381.634.309	-	1.381.634.309
Khấu hao trong kỳ	364.233.123	2.045.000	366.278.123
Tại ngày 30/06/2021	<u>1.745.867.432</u>	<u>2.045.000</u>	<u>1.747.912.432</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	<u>12.964.577.043</u>	<u>-</u>	<u>12.964.577.043</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>26.297.944.620</u>	<u>38.855.000</u>	<u>26.336.799.620</u>

5.8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	2.598.767.955	2.598.767.955
Thuê tài chính trong năm	6.032.141.400	6.032.141.400
Tại ngày 30/06/2021	<u>8.630.909.355</u>	<u>8.630.909.355</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	36.094.000	36.094.000
Khấu hao trong năm	396.902.136	396.902.136
Tại ngày 30/06/2021	<u>432.996.136</u>	<u>432.996.136</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	<u>2.562.673.955</u>	<u>2.562.673.955</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>8.197.913.219</u>	<u>8.197.913.219</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thủy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.843.451.579	-	20.485.124.597	-
Công cụ, dụng cụ	97.897.240	-	77.712.280	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.328.119.328	-	2.466.079.483	-
Thành phẩm nhập kho	179.351.595.700	-	151.037.169.960	-
Hàng hoá	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(42.885.059)
Cộng	218.663.948.906	(42.885.059)	174.108.971.379	(42.885.059)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải; truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	76.960.360.748	99.604.453.211	6.944.286.474	1.936.889.889	299.287.151	185.745.277.473
Mua trong kỳ	-	2.259.731.636	-	-	-	2.259.731.636
Đầu tư XOCB hoàn thành	5.233.422.496	56.155.650	-	-	-	5.289.578.146
Thanh lý, nhượng bán	(3.101.256.119)	(3.101.256.119)	(940.881.818)	-	-	(4.042.137.937)
Tại ngày 30/06/2021	82.193.783.244	98.819.084.378	6.003.404.656	1.936.889.889	299.287.151	189.252.449.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	28.411.775.680	55.424.987.533	5.474.047.605	1.041.349.774	265.195.900	90.617.356.492
Khấu hao trong kỳ	3.661.840.984	5.819.428.597	351.935.242	138.069.625	7.615.518	9.978.889.968
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.101.256.119)	(893.006.060)	-	-	(3.994.262.179)
Tại ngày 30/06/2021	32.073.616.664	58.143.160.011	4.932.976.787	1.179.419.399	272.811.419	96.601.984.281
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	48.548.585.068	44.179.465.678	1.470.238.869	895.540.115	34.091.251	95.127.920.981
Tại ngày 30/06/2021	50.120.166.580	40.675.924.367	1.070.427.869	757.470.490	26.475.732	92.650.465.037

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 29.200.752.105 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay là: 72.554.489.369 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp/	30/06/2021
	VND	trong năm	bù trừ trong năm	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	15.517	293.832	293.832	15.517
Thuế xuất nhập khẩu	16.625	21.999.055	21.999.055	16.625
Thuế nhà đất	2.778.158	59.377.523	58.284.659	1.685.294
Cộng	2.810.300	81.670.410	80.577.546	1.717.436
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.464.948.038	277.141.641	1.505.284.055	236.805.624
Thuế thu nhập cá nhân	125.557.640	121.750.749	167.105.995	80.202.394
Các loại thuế, phí khác	1.880.000	27.563.748	26.043.748	3.400.000
Cộng	1.592.385.678	426.456.138	1.698.433.798	320.408.018



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diềm, Thuy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Dũng Hưng	588.215.205	588.215.205	588.215.205	588.215.205
Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành	1.705.099.386	1.705.099.386	-	-
Công ty cổ phần đầu tư Sơn Hà	3.622.760.315	3.622.760.315	-	-
Công ty TNHH Bao Bì Hoa Nam	992.438.829	992.438.829	182.001.553	182.001.553
Công ty TNHH Máy may Giang Thành	1.427.919.500	1.427.919.500	1.066.996.988	1.066.996.988
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	1.365.377.918	1.365.377.918	994.937.713	994.937.713
Suzhou Gaoyuan Textile Technology Co., Ltd	7.109.527.052	7.109.527.052	183.303.938	183.303.938
Phải trả người bán khác	23.147.226.248	23.147.226.248	8.986.400.847	8.986.400.847
Cộng	39.958.564.453	39.958.564.453	12.001.856.244	12.001.856.244

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.13. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo lãnh và lãi vay phải trả	506.817.078	525.686.521
Cộng	<u>506.817.078</u>	<u>525.686.521</u>

5.14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.664.409.562	1.871.191.643
- Bảo hiểm xã hội	4.657.979.490	2.952.331.111
Cộng	<u>6.322.389.052</u>	<u>4.823.522.754</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	176.246.481.072	176.246.481.072	174.823.399.464	142.439.649.315	143.862.730.923	143.862.730.923
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	99.709.906.930	99.709.906.930	78.017.183.602	87.537.933.942	109.230.657.270	109.230.657.270
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	44.379.048.925	44.379.048.925	44.376.171.612	25.608.394.790	25.611.262.103	25.611.262.103
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	5.617.525.217	5.617.525.217	7.235.044.250	10.638.330.583	9.020.811.550	9.020.811.550
- Vay cá nhân (iv)	26.540.000.000	26.540.000.000	45.195.000.000	18.655.000.000	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	11.384.327.052	11.384.327.052	6.855.960.650	2.576.001.254	7.104.367.656	7.104.367.656
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (v)	800.000.000	800.000.000	600.000.000	80.000.000	280.000.000	280.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (v)	808.812.332	808.812.332	690.811.568	289.629.284	407.630.048	407.630.048
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (viii)	1.775.514.720	1.775.514.720	1.565.149.082	206.371.970	416.737.608	416.737.608
Cộng	187.630.808.124	187.630.808.124	181.679.360.114	145.015.650.569	150.967.098.579	150.967.098.579
c. Vay ngắn hạn bên liên quan						
Lê Thị Hồng Thắm	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-
Lê Thị Hiền	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Cộng	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	-	-

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay dài hạn	42.719.774.873	42.719.774.873	6.893.667.568	7.242.985.294	43.069.092.599	43.069.092.599
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (V)	27.999.999.885	27.999.999.885	-	4.000.000.000	31.999.999.885	31.999.999.885
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên (vi)	736.949.075	736.949.075	-	690.811.568	1.427.760.643	1.427.760.643
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (vii)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	600.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (viii)	6.682.825.913	6.682.825.913	6.803.667.568	1.752.173.726	1.631.332.071	1.631.332.071
- Vay cá nhân (iv)	2.800.000.000	2.800.000.000	90.000.000	200.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000
Cộng	42.719.774.873	42.719.774.873	6.893.667.568	7.242.985.294	43.069.092.599	43.069.092.599
b. Vay dài hạn bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
	Trả liên lãi thuê	Trả liên lãi thuê	Trả liên lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	1.775.514.720	(*) 1.775.514.720	416.737.608	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.682.825.913	(*) 6.682.825.913	1.631.332.071	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

(*) Lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm bên cho thuê tài chính giải ngân khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp/Bên nhận ủy thác nhập khẩu và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor 6 tháng gần nhất cộng biên độ 4,5%/năm. Trong hợp đồng không có kế hoạch trả lãi.

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HBCVHM/NHCT220-TDT ngày 11/08/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay hạn mức số 02/2021-HBCV-SBBS01/NHCT220-TDT. Theo đó, hạn mức cho vay là 110.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 11/08/2020 đến hết ngày 15/09/2021, thời hạn cho vay và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4642906/HĐTD ngày 18/05/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18 tháng 05 năm 2021. Theo đó, hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2021, lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD2802021104 ngày tháng 02 năm 2021. Theo đó, hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm: bảo bằng biện pháp cầm cố, thế chấp các tài sản bảo đảm theo đúng quy định của Ngân hàng và Pháp luật. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên được cấp tín dụng.
- (iv) Vay cá nhân có thời hạn từ 6 tháng đến 2 năm lãi suất là 10%/năm.
- (v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HĐTD ngày 05/08/2019. Theo đó, số tiền vay là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau đó sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy Đại Từ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy may TDT Đại Từ.
- (vi) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD2802019031 ngày 30/01/2019. Theo đó, số tiền vay là 11.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND. Thời hạn cho vay là 4 năm, lãi suất vay được ghi cụ thể trên Giấy đề nghị giải ngân Kiểm Khế trước nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hàng may sản, chần, ga, gò, đệm mở rộng tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng biện pháp thế chấp các tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng.
- (vii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 02/2020-HBCVDADT/NHCT220-TDT ngày 27/02/2020, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 04/2020-HBCV-SBBS01/NHCT220-TDT. Theo đó, số tiền vay không vượt quá 10.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn cho vay là 4 năm, lãi suất 9,5%/năm trong 01 năm đầu, những năm tiếp theo thực hiện theo quy định của NHCT từng thời kỳ và chỉ có tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh lại ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nâng cấp, sửa chữa nhà xưởng, thay thế 8 chuyển máy tại Nhà xưởng A1 thuộc nhà máy TDT Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.
- (viii) Khoản vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng sau: Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/C TTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thế tài chính bao gồm Máy trải vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSI, Chăn và

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

bán máy trái vải loại có thời hạn với phụ kiện đồng bộ. Chặn và bán để di chuyển máy trái vải có giá trị thuế 112.302 USD. Khoản vay tiền kỳ quỹ đảm bảo là 3.370 USD; Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.01/C TTC ngày 11 tháng 01 năm 2021. Tài sản thuế tài chính bao gồm Bộ máy công nghiệp Pegasus Model MX3244-03/333-3X2X4/K-HOC/D22 và Bộ máy công nghiệp Pegasus, máy trần để xen trái, để tru, đầu máy và phụ kiện Model W3662P-35BX365CS/FT9CI/UT4M/D3332. Giá trị thuế là 3.060.227.280 VND; Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.03/C TTC ngày 26 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuế tài chính bao gồm Bộ máy công nghiệp Pegasus Model W3562P-01GX356BS/UT4M/D332. Giá trị thuế là 1.698.861.472 VND; Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.05/C TTC ngày 12 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuế tài chính bao gồm Máy tra vải tự động Kawakami Model NK300CSI. Giá trị thuế là 89.050 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	116.217.970.000	38.804.859.079	155.022.829.079
Vốn góp tăng trong năm	23.243.470.000	-	23.243.470.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	15.713.192.409	15.713.192.409
Phân phối lợi nhuận	-	(24.019.567.182)	(24.019.567.182)
Số dư tại ngày 01/01/2021	139.461.440.000	30.498.484.306	169.959.924.306
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	2.581.326.276	2.581.326.276
Số dư tại ngày 30/06/2021	139.461.440.000	33.079.810.582	172.541.250.582

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu (30/06/2021)	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi tiết các cổ đông			
Chu Thuýn	15,8%	22.011.000.000	22.011.000.000
Nguyễn Việt Thắng	8,6%	12.000.000.000	12.000.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	3,3%	4.554.000.000	4.554.000.000
Cán bộ cổ đông khác	72,3%	100.896.440.000	100.896.440.000
Cộng	100%	139.461.440.000	139.461.440.000

c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	139.461.440.000	116.217.970.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	23.243.470.000
- Vốn góp cuối năm	139.461.440.000	139.461.440.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.019.567.182

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
 d) Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phần	01/01/2021 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.946.144	13.946.144
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.946.144	13.946.144
- Cổ phiếu phổ thông	13.946.144	13.946.144
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.946.144	13.946.144
- Cổ phiếu phổ thông	13.946.144	13.946.144
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.160.014.783	94.083.221.129
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu xuất khẩu	119.707.064.687	89.311.826.183
- Doanh thu nội địa	25.452.950.096	4.771.394.946
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.325.534	123.516.855
- Giảm giá hàng bán	23.325.534	123.516.855
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.136.689.249	93.959.704.274

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn xuất khẩu	95.809.023.647	63.350.453.781
Giá vốn nội địa	18.191.097.213	2.650.605.480
Cộng	114.000.120.860	66.001.059.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng; tiền cho vay	193.912.251	208.650.796
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	334.053.075	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	477.190.010	382.421.756
Cộng	1.005.155.336	591.072.552

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	4.035.606.965	2.862.809.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.034.174	201.588.280
Cộng	4.177.641.139	3.064.397.951

6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	797.334.674	256.574.949
Chi phí nhân công	19.999.041.956	14.907.783.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.775.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.480.660	1.928.681.165
Chi phí khác bằng tiền	923.930.308	3.337.898.762
Cộng	23.311.562.598	20.430.938.851
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.285.387.933	1.625.796.883
Chi phí khác bằng tiền	147.610.955	1.738.447.978
Cộng	2.432.998.888	3.364.244.861

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu từ thanh lý TSCD	106.189.696	-
+ Tiền thu từ thanh lý	154.065.454	-
+ Giá trị còn lại	47.875.758	-
Thu từ bán phế liệu	48.377.664	33.549.364
Thu từ phí sửa hàng	86.132.577	466.973.958
Các khoản thu nhập khác	532.896.084	26.840.070
Cộng	773.596.021	527.363.392

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí sửa hàng	60.545.455	-
Các khoản bị phạt	49.700.000	-
Các khoản chi phí khác	24.403.749	200
Cộng	134.649.204	200

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.858.467.917	2.217.499.094
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	74.103.749	-
+ Lỗ do đánh giá lại tỷ giá	-	-
+ Chi phí không được trừ	74.103.749	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.932.571.666	2.217.499.094
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế 17%	1.630.244.949	2.016.914.094
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn thuế	1.302.326.717	200.585.000
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	17%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	277.141.641	342.875.396
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	277.141.641	342.875.396

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.581.326.276	1.874.623.698
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.581.326.276	1.874.623.698
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	13.946.144	12.464.692
Lãi cơ bản/suy giảm trên một cổ phiếu	185	150
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.601.255.038	42.115.185.982
Chi phí nhân công	89.255.351.564	71.172.320.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.742.070.227	9.652.698.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.350.323.635	6.773.727.542
Chi phí khác bằng tiền	1.297.189.761	4.752.775.031
Cộng	163.246.190.225	134.466.707.495

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.436.509.185	-	4.436.509.185
Phải thu khách hàng	54.147.424.334	-	54.147.424.334
Phải thu khác	508.308.356	2.052.298.835	2.560.607.191
Tổng cộng	59.092.241.875	2.052.298.835	61.144.540.710
Tại 30/06/2021			
Phải trả người bán	39.958.564.453	-	39.958.564.453
Phải trả khác	6.322.389.052	-	6.322.389.052
Chi phí phải trả	506.817.078	-	506.817.078
Các khoản vay và nợ	187.630.808.124	42.719.774.873	230.350.582.997
Tổng cộng	234.418.578.707	42.719.774.873	277.138.353.580
Chênh lệch thanh khoản thuần	(175.326.336.832)	(40.667.476.038)	(215.993.812.870)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.745.655.851	-	8.745.655.851
Phải thu khách hàng	25.223.439.355	-	25.223.439.355
Phải thu khác	4.964.400.000	1.767.679.235	6.732.079.235
Tổng cộng	38.933.495.206	1.767.679.235	40.701.174.441
Tại 01/01/2021			
Phải trả người bán	12.001.856.244	-	12.001.856.244
Phải trả khác	4.823.522.754	-	4.823.522.754
Chi phí phải trả	525.686.521	-	525.686.521
Các khoản vay và nợ	150.967.098.579	43.069.092.599	194.036.191.178
Tổng cộng	168.318.164.098	43.069.092.599	211.387.256.697
Chênh lệch thanh khoản thuần	(129.384.668.892)	(41.301.413.364)	(170.686.082.256)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.436.509.185	8.745.655.851	4.436.509.185	8.745.655.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.708.031.525	31.955.518.590	56.708.031.525	31.955.518.590
Cộng	61.144.540.710	40.701.174.441	61.144.540.710	40.701.174.441
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	39.958.564.453	12.001.856.244	39.958.564.453	12.001.856.244
Phải trả khác	6.322.389.052	4.823.522.754	6.322.389.052	4.823.522.754
Chi phí phải trả	506.817.078	525.686.521	506.817.078	525.686.521
Các khoản vay và nợ	230.350.582.997	194.036.191.178	230.350.582.997	194.036.191.178
Cộng	277.138.353.580	211.387.256.697	277.138.353.580	211.387.256.697

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Báo cáo bộ phận

7.2.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm nguyên chiếc. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động gia công		Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	102.841.999.344		42.318.015.439		145.160.014.783	
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.325.534		-		23.325.534	
Giá vốn hàng bán	79.994.562.777		34.005.558.083		114.000.120.860	
Lợi nhuận gộp	22.824.111.033		8.312.457.356		31.136.568.389	
Tổng tài sản	(*)	(*)	(*)	(*)	461.394.281.202	
Nợ phải trả	(*)	(*)	(*)	(*)	288.853.030.620	
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	(*)	(*)	7.597.970.600	
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	(*)	(*)	12.812.489.463	
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoài trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-	-	-	

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		Hoạt động gia công		Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc		Tổng cộng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài		59.009.119.483		35.074.101.646		94.083.221.129		123.516.855
Các khoản giảm trừ doanh thu		123.516.855		24.340.595.178		66.001.059.261		27.958.645.013
Giá vốn hàng bán		41.660.464.083		10.733.506.468		390.617.478.630		234.496.123.035
Lợi nhuận gộp		17.225.138.545		10.733.506.468		17.606.526.461		12.461.510.374
Tổng tài sản		(*)		(*)		(*)		-
Nợ phải trả		(*)		(*)		(*)		-
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)		(*)		(*)		(*)		-
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		(*)		(*)		(*)		-
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn		-		-		-		-

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xã Diêm Thủy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

7.2.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là doanh thu xuất khẩu và doanh thu nội địa. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	25.452.950.096	119.707.064.687	145.160.014.783
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.325.534	-	23.325.534
Giá vốn hàng bán	18.191.097.213	95.809.023.647	114.000.120.860
Lợi nhuận gộp	7.238.527.349	23.898.041.040	31.136.568.389
Tổng tài sản	(*)	(*)	461.394.281.202
Nợ phải trả	(*)	(*)	288.853.030.620
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	7.597.970.600
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	12.812.489.463
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7.4. Thông tin về các bên có liên quan

a) Các bên liên quan

Bên liên quan

Chu Thuyên
Nguyễn Việt Thắng
Nguyễn Văn Bằng
Phạm Thái Hòa
Dương Ngọc Hải
Phan Mạnh Hà
Đỗ Mạnh Hùng
Lê Thị Hồng Thắm
Đỗ Ngọc Tuyền
Nguyễn Thị Kim Thành
Lê Thị Hiền
Nguyễn Huy Hoàng

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên HĐQT độc lập
Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Người thân của thành viên chủ chốt
Người thân của thành viên chủ chốt

b) Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ kế toán các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị VND</u>
Lê Thị Hồng Thắm	Cho công ty vay tiền	300.000.000
Lê Thị Hiền	Cho công ty vay tiền	500.000.000

c) Thu nhập và thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>VND</u>
Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	230.668.393
Nguyễn Việt Thắng	Tổng giám đốc	160.512.944
Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc	125.853.286
Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT	113.795.243
Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	127.746.653
Nguyễn Kim Thành	Thành viên Ban Kiểm soát	83.218.986
Tổng		841.795.505

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

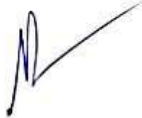
Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.7. Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 38/2021/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2021

*“V/v: Giải trình 06 tháng năm 2021
tăng so cùng kỳ 2020”*

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2021 so với năm 2020 trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty như sau:

1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận 06 tháng 2021 với năm 2020

Chỉ tiêu	06 tháng 2021	06 tháng 2020	Thay đổi
Doanh thu thuần	145.160.014.783	94.083.221.129	54%
Doanh thu tài chính	1.005.155.336	591.072.552	70%
Chi phí tài chính	4.177.641.139	3.064.397.951	36%
Chi phí bán hàng	2.432.998.888	3.364.244.861	(28%)
Chi phí quản lý DN	23.311.562.598	20.430.938.851	14%
Thu nhập khác	773.596.021	527.363.392	47%
Lợi nhuận sau thuế TNDN .	2.581.326.276	1.874.623.698	37,7 %

So với 06 tháng năm 2020 thì lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT tăng 37,7%.

2. Nguyên nhân chính:



- Doanh thu thuần của Công ty 06 tháng năm 2021 so với năm 2020 tăng 54%, do những lô hàng bị lùi lịch xuất được đã được giao trong kỳ này để ghi nhận doanh thu và năng suất lao động của Nhà máy cũng đã cải thiện .

- Doanh thu tài chính tăng 70% do Công ty đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu trong kỳ.

- Chi tài chính tăng 36% do Lao động của Nhà máy TDT Đại Từ tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước. Dẫn đến việc phải vay thêm để thanh toán tiền lương và BHXH khiến chi phí tài chính tăng.

- Chi phí bán hàng giảm 28% do Công ty đã đàm phán với Khách hàng đi hàng nguyên Container không đi hàng lẻ và tận dụng được đội xe của Công ty. Dẫn đến không phải thuê vận tải ngoài, chi phí vận tải giảm mặc dù chi phí vận tải biển của hãng tàu tăng đột biến trong kỳ .

- Chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng 14% do Nhà máy TDT Đại từ tăng lao động sản xuất trong kỳ dẫn đến tăng thêm cán bộ quản lý, chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng thêm.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi

- Lưu VT

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT



CHỦ TỊCH HĐQT
Chu Huyền

